BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN GÒ DẦU - TỈNH TÂY NINH

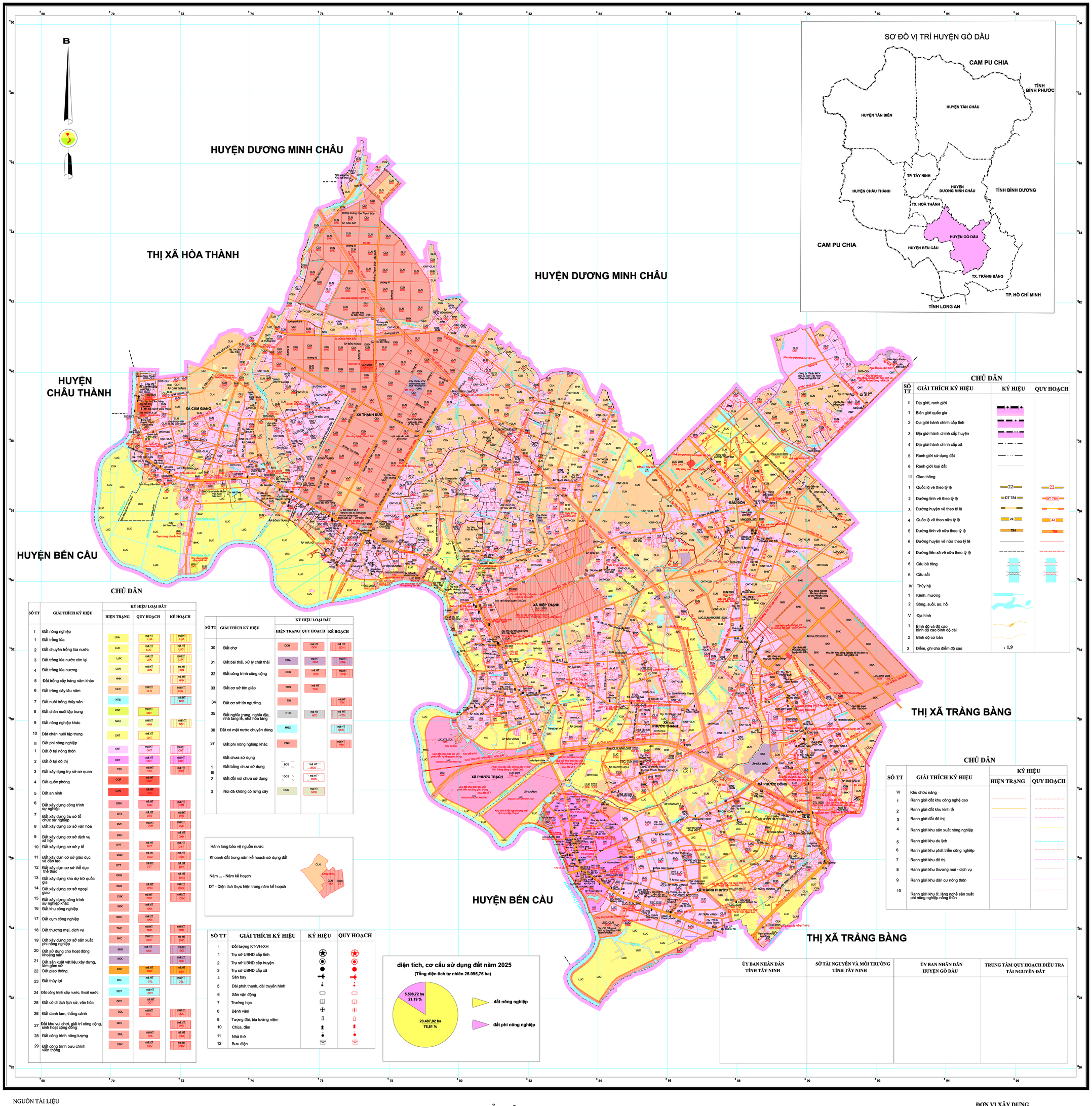

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT		
		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	KẾ HOẠCH
I	Đất nông nghiệp			
1	Đất trồng lúa	LUA	mã HT LUA	mã HT LUA
2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	mã HT LUC	mã HT LUC
3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	mã HT LUK	mã HT LUK
4	Đất trồng lúa nương	LUN	mã HT LUN	mã HT LUN
5	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		mã HT HNK
6	Đất trồng cây lâu năm	CLN	mã HT CLN	mã HT CLN
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		mã HT NTS
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	mã HT CNT	
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	mã HT NKH	mã HT NKH
10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	mã HT CNT	
II	Đất phi nông nghiệp			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	mã HT ONT	mã HT ONT
2	Đất ở tại đô thị	ODT	mã HT ODT	mã HT ODT
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	mã HT TSC	mã HT TSC
4	Đất quốc phòng	CQP	mã HT CQP	
5	Đất an ninh	CAN	mã HT CAN	
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	mã HT DSN	mã HT DSN
7	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	mã HT DTS	mã HT DTS
8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	mã HT DVH	mã HT DVH
9	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		mã HT DXH
10	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	mã HT DYT	mã HT DYT
11	Đất xây dựn cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	mã HT DGD	mã HT DGD
12	Đất xây dựn cơ sở thể dục thể thao	DTT	mã HT DTT	mã HT DTT
13	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		mã HT DKG
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	mã HT DNG	mã HT DNG
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	mã HT DSK	mã HT DSK
16	Đất khu công nghiệp	SKK	mã HT SKK	
17	Đất cụm công nghiệp	SKN	mã HT SKN	
18	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	mã HT TMD	mã HT TMD
19	Đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	mã HT SKC	mã HT SKC
20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	mã HT SKS	mã HT SKS
21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX		mã HT SKX
22	Đất giao thông	DGT	mã HT DGT	mã HT DGT
23	Đất thủy lợi	DTL	mã HT DTL	mã HT DTL
24	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	mã HT DCT	
25	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	mã HT DDT	
26	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	mã HT DDL	mã HT DDL
27	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		mã HT DKV
28	Đất công trình năng lượng	DNL	mã HT DNL	mã HT DNL
29	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	mã HT DBV	mã HT DBV

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT		
		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	KẾ HOẠCH
30	Đất chợ	DCH	mã HT DCH	mã HT DCH
31	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA
32	Đất công trình công cộng	DCK	mã HT DCK	mã HT DCK
33	Đất cơ sở tôn giáo	TON	mã HT TON	
34	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		mã HT TIN
35	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	mã HT NTD	mã HT NTD
36	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		mã HT MNC
37	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		mã HT PNK
	Đất chưa sử dụng			
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	mã HT BCS	
III				
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	mã HT DCS	
3	Núi đá không có rừng cây	NCS	mã HT NCS	

Hành lang bảo vệ nguồn nước

Khoanh đất trong năm kế hoạch sử dụng đất

Năm ... - Năm kế hoạch

DT - Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch

CLN
Công trình...
CLN DT
Năm

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	QUY HOẠCH
I	Đối tượng KT-VH-XH		
1	Trụ sở UBND cấp tỉnh		
2	Trụ sở UBND cấp huyện		
3	Trụ sở UBND cấp xã		
4	Sân bay		
5	Đài phát thanh, đài truyền hình		
6	Sân vận động		
7	Trường học		
8	Bệnh viện		
9	Tượng đài, bia tưởng niệm		
10	Chùa, đền		
11	Nhà thờ		
12	Bưu điện		

diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2025

(Tổng diện tích tự nhiên 25.995,75 ha)

5.508,72 ha
21,19 %

20.487,02 ha
78,81 %

đất nông nghiệp

đất phi nông nghiệp

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	QUY HOẠCH
II	Địa giới, ranh giới		
1	Biên giới quốc gia		
2	Địa giới hành chính cấp tỉnh		
3	Địa giới hành chính cấp huyện		
4	Địa giới hành chính cấp xã		
5	Ranh giới sử dụng đất		
6	Ranh giới loại đất		
III	Giao thông		
1	Quốc lộ vẽ theo tỷ lệ	22	22
2	Đường tỉnh vẽ theo tỷ lệ	ĐT 784	ĐT 784
3	Đường huyện vẽ theo tỷ lệ		
4	Quốc lộ vẽ theo nửa tỷ lệ	22	22
5	Đường tỉnh vẽ nửa theo tỷ lệ	784	784
6	Đường huyện vẽ nửa theo tỷ lệ		
4	Đường liên xã vẽ nửa theo tỷ lệ		
5	Cầu bê tông		
6	Cầu sắt		
IV	Thủy hệ		
1	Kênh, mương		
2	Sông, suối, ao, hồ		
V	Địa hình		
1	Bình độ và độ cao bình độ cao bình độ cái	100	
2	Bình độ cơ bản		
3	Điểm, ghi chú điểm độ cao	• 1,9	

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	
		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
VI	Khu chức năng		
1	Ranh giới đất khu công nghệ cao		
2	Ranh giới đất khu kinh tế		
3	Ranh giới đất đô thị		
4	Ranh giới khu sản xuất nông nghiệp		
5	Ranh giới khu du lịch		
6	Ranh giới khu phát triển công nghiệp		
7	Ranh giới khu đô thị		
8	Ranh giới khu thương mại - dịch vụ		
9	Ranh giới khu dân cư nông thôn		
10	Ranh giới khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU	TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT

NGUỒN TÀI LIỆU
- Bản đồ địa chính
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020
- Bản đồ địa giới hành chính 364/CT

TỈ LỆ 1: 25 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam
Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất